

Số: 51 /2017/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 28 tháng 9 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ  
trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ:

- Ban Quản lý chợ, tổ quản lý chợ hoặc bộ phận quản lý chợ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập;

- Tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân đầu tư, kinh doanh khai thác và quản lý chợ.

2. Đối tượng nộp tiền dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ: Các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thường xuyên có cửa hàng, cửa hiệu, quầy hàng, ki ốt ở chợ và không thường xuyên tại chợ.

## **Điều 3. Mức giá dịch vụ**

1. Giá cụ thể dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

*(Có giá dịch vụ kèm theo).*

Mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Tùy theo quỹ mô, tính chất đầu tư, tổ chức, cá nhân thực hiện quy định mức giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ nhưng giá tối đa không được cao hơn mức giá của từng loại theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ hoặc trúng đấu thầu quản lý chợ thực hiện thu đúng, thu đủ theo mức giá quy định tại Khoản 1, Điều 3, Quyết định này.

2. Các đơn vị cung ứng dịch vụ có trách nhiệm công khai mức thu với các hộ kinh doanh tại chợ, làm cơ sở ký hợp đồng cho thuê điện tích kinh doanh tại chợ; niêm yết công khai tại địa điểm thu về tên, mức thu và cơ quan quy định thu; khi thu phải cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp theo quy định.

3. Giao Sở Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện có sự thay đổi về chính sách hoặc biến động về giá ảnh hưởng đến phương án tài chính của đơn vị thì đơn vị cung ứng dịch vụ đề nghị Sở Công Thương xây dựng phương án giá điều chỉnh báo cáo, trình UBND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 10 năm 2017.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### ***Nơi nhận:***

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh Lai Châu;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp; Đài PT&TH tỉnh;
- Công báo tỉnh: Báo Lai Châu;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh; (để đăng tải)
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐ, CV các khối;
- Lưu: VT, TM, TH.



**Đỗ Ngọc An**

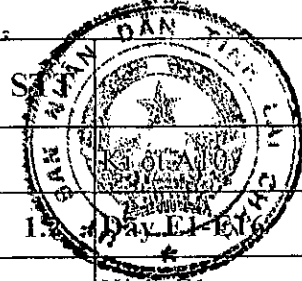


**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ  
ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **51** /2017/QĐ-UBND ngày **28/9** /2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Địa bàn, tên ki ốt; ô chợ	Đơn vị tính	Mức giá
<b>I</b>	<b>Thành phố Lai Châu (Chợ Tân Phong số 2)</b>		
<b>1</b>	<b>Điểm bán hàng, kinh doanh cố định, thường xuyên</b>		
<b>a</b>	<b>Khu A (Hàng tạp hóa)</b>		
	Ki ốt số: 1a; 2a	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	17.000
	Ki ốt số: 15a	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	13.000
	Ki ốt số: 3a; 5a; 7a; 9a; 11a; 13a	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	12.000
	Ki ốt số: 4a; 6a; 8a; 10a; 12a; 14a; 16a	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	11.000
<b>b</b>	<b>Khu B (Hàng tạp hóa + hàng ăn chín)</b>		
	Ki ốt số: 1b	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	15.000
	Ki ốt số: 2b; 3b; 4b; 5b; 7b (Hàng ăn chín)	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	14.000
	Ki ốt số: 8b	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	11.000
<b>c</b>	<b>Khu C (hàng tạp hóa)</b>		
	Ki ốt số: 1c; 13c	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	14.000
	Ki ốt số: 11c; 12c	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	11.000
	Ki ốt số: 3c; 5c; 7c; 9c	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	13.000
	Ki ốt số: 2c; 4c; 6c; 8c; 10c	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	12.000
	Ki ốt số: 14c	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	11.000
<b>d</b>	<b>Khu D (Bán hàng tạp hóa)</b>		
	Ki ốt số: 1d; 3d; 5d; 7d; 9d	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	13.000
	Ki ốt số: 2d; 4d; 6d; 8d; 10d	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	12.000
<b>e</b>	<b>Khu E (Hàng tạp hóa)</b>		
	Ki ốt số: 1e	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	13.000
	Ki ốt số: 3e; 5e; 7e; 9e; 11e; 13e	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	12.000
	Ki ốt số: 2e; 4e; 6e; 8e; 12e; 14e	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	12.000
<b>f</b>	<b>Khu nhà chợ chính (Hàng tươi sống + rau quả)</b>		
	Ô chợ số: 1; 23; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36	đồng/ m <sup>2</sup> /tháng	20.000

STT	Địa bàn, tên ki ốt; ô chợ	Đơn vị tính	Mức giá
2	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không cố định	đồng/buổi	3.000
<b>II</b>	<b>Huyện Phong Thổ (Chợ Thị trấn)</b>		
1	Điểm bán hàng, kinh doanh cố định, thường xuyên		
1.1	Nhà chợ chính	đồng/điểm/tháng	500.000
1.2	Nhà ki ốt phụ	đồng/điểm/tháng	500.000
1.3	Nhà hàng tươi sống		
<i>a</i>	<i>Hàng thịt và cá</i>		
	Hàng thịt dầy 1	đồng/điểm/tháng	350.000
	Hàng thịt dầy 2	đồng/điểm/tháng	250.000
	Hàng cá	đồng/điểm/tháng	250.000
<i>b</i>	<i>Hàng rau</i>		
	Hàng rau dầy 1	đồng/điểm/tháng	300.000
	Hàng rau dầy 2	đồng/điểm/tháng	200.000
2	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không cố định	đồng/buổi	3.000
<b>III</b>	<b>Huyện Than Uyên (Chợ Thị trấn)</b>		
1	Điểm bán hàng, kinh doanh cố định, thường xuyên		
1.1	<b>Dãy A1-A10</b>		
	Ki ốt A1	đồng/cơ sở/tháng	963.000
	Ki ốt A2	đồng/cơ sở/tháng	944.000
	Ki ốt A3	đồng/cơ sở/tháng	960.000
	Ki ốt A4	đồng/cơ sở/tháng	970.000
	Ki ốt A5	đồng/cơ sở/tháng	1.140.000
	Ki ốt A6	đồng/cơ sở/tháng	1.044.000
	Ki ốt A7	đồng/cơ sở/tháng	992.000
	Ki ốt A8	đồng/cơ sở/tháng	970.000
	Ki ốt A9	đồng/cơ sở/tháng	963.000



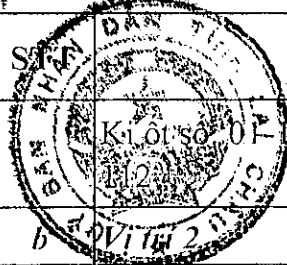
	Địa bàn, tên ki ốt; ô chợ	Đơn vị tính	Mức giá
		đồng/cơ sở/tháng	963.000
	Ki ốt E1	đồng/cơ sở/tháng	310.000
	Ki ốt E2	đồng/cơ sở/tháng	277.000
	Ki ốt E3	đồng/cơ sở/tháng	430.000
	Ki ốt E4	đồng/cơ sở/tháng	420.000
	Ki ốt E5	đồng/cơ sở/tháng	497.000
	Ki ốt E6	đồng/cơ sở/tháng	320.000
	Ki ốt E7	đồng/cơ sở/tháng	320.000
	Ki ốt E8	đồng/cơ sở/tháng	390.000
	Ki ốt E9	đồng/cơ sở/tháng	374.000
	Ki ốt E10	đồng/cơ sở/tháng	280.000
	Ki ốt E11	đồng/cơ sở/tháng	410.000
	Ki ốt E12	đồng/cơ sở/tháng	508.000
	Ki ốt E13	đồng/cơ sở/tháng	517.000
	Ki ốt E14	đồng/cơ sở/tháng	377.000
	Ki ốt E15	đồng/cơ sở/tháng	374.000
	Ki ốt E16	đồng/cơ sở/tháng	328.000
<b>1.3</b>	<b>Dãy A21-A40</b>		
	Ki ốt A21	đồng/cơ sở/tháng	425.000
	Ki ốt A22	đồng/cơ sở/tháng	316.000
	Ki ốt A23	đồng/cơ sở/tháng	336.000
	Ki ốt A24	đồng/cơ sở/tháng	394.000
	Ki ốt A25	đồng/cơ sở/tháng	436.000
	Ki ốt A26	đồng/cơ sở/tháng	425.000
	Ki ốt A27	đồng/cơ sở/tháng	374.000
	Ki ốt A28	đồng/cơ sở/tháng	434.000
	Ki ốt A29	đồng/cơ sở/tháng	320.000
	Ki ốt A30	đồng/cơ sở/tháng	425.000
	Ki ốt A31	đồng/cơ sở/tháng	425.000

STT	Địa bàn, tên ki ốt; ô chợ	Đơn vị tính	Mức giá
	Ki ốt A32	đồng/cơ sở/tháng	320.000
	Ki ốt A33	đồng/cơ sở/tháng	428.000
	Ki ốt A34	đồng/cơ sở/tháng	508.000
	Ki ốt A35	đồng/cơ sở/tháng	601.000
	Ki ốt A36	đồng/cơ sở/tháng	601.000
	Ki ốt A37	đồng/cơ sở/tháng	493.000
	Ki ốt A38	đồng/cơ sở/tháng	429.000
	Ki ốt A39	đồng/cơ sở/tháng	336.000
	Ki ốt A40	đồng/cơ sở/tháng	400.000
<b>1.4</b>	<b>Dãy đầu hồi H1-H8</b>		
	Ki ốt H1	đồng/cơ sở/tháng	400.000
	Ki ốt H2	đồng/cơ sở/tháng	693.000
	Ki ốt H3	đồng/cơ sở/tháng	601.000
	Ki ốt H4	đồng/cơ sở/tháng	847.000
	Ki ốt H5	đồng/cơ sở/tháng	277.000
	Ki ốt H6	đồng/cơ sở/tháng	462.000
	Ki ốt H7	đồng/cơ sở/tháng	801.000
	Ki ốt H8	đồng/cơ sở/tháng	462.000
<b>1.5</b>	<b>Dãy đầu hồi A1-A10</b>		
	Ki ốt ĐH1	đồng/cơ sở/tháng	462.000
	Ki ốt ĐH2	đồng/cơ sở/tháng	462.000
	Ki ốt ĐH3	đồng/cơ sở/tháng	385.000
	Ki ốt ĐH4	đồng/cơ sở/tháng	385.000
<b>1.6</b>	<b>Dãy A11-A20</b>		
	Ki ốt A11	đồng/cơ sở/tháng	539.000
	Ki ốt A12	đồng/cơ sở/tháng	539.000
	Ki ốt A13	đồng/cơ sở/tháng	539.000
	Ki ốt A14	đồng/cơ sở/tháng	539.000
	Ki ốt A15	đồng/cơ sở/tháng	539.000
	Ki ốt A16	đồng/cơ sở/tháng	539.000
	Ki ốt A17	đồng/cơ sở/tháng	539.000
	Ki ốt A18	đồng/cơ sở/tháng	539.000
	Ki ốt A19	đồng/cơ sở/tháng	539.000
	Ki ốt A20	đồng/cơ sở/tháng	539.000

Địa bàn, tên ki ốt; ô chợ		Đơn vị tính	Mức giá
Điểm bán hàng, kinh doanh không cố định		đồng/buổi	3.000
<b>Huyện Sơn Hồ</b>			
<b>1</b>	<b>Chợ thị trấn (cũ)</b>		
<b>1.1</b>	<b>Điểm bán hàng, kinh doanh cố định thường xuyên</b>		
<b>1.1.1</b>	<b>Dãy nhà đình</b>		
<i>a</i>	<i>Dãy 1</i>		
	Ki ốt loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	33.000
	Ki ốt loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	29.000
	Ki ốt loại 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	35.000
<i>b</i>	<i>Dãy 2</i>		
	Ki ốt loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	29.000
	Ki ốt loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	40.000
	Ki ốt loại 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	36.000
<i>c</i>	<i>Dãy 3</i>		
	Ki ốt loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	35.000
	Ki ốt loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	32.000
	Ki ốt loại 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	27.000
<b>1.1.2</b>	<b>Dãy ki ốt</b>		
	Ki ốt loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	29.000
	Ki ốt loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	28.000
	Ki ốt loại 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	26.000
	Ki ốt loại 4	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	24.000
<b>1.1.3</b>	<b>Dãy giết mổ</b>		
	Ki ốt loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	49.000
<b>1.1.4</b>	<b>Dãy bán đậu</b>		
	Ki ốt loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	33.000
<b>1.1.5</b>	<b>Dãy hoa quả</b>		
	Dãy 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	31.000
	Dãy 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	26.000



STT	Địa bàn, tên ki ốt; ô chợ	Đơn vị tính	Mức giá
	Dãy 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	24.000
1.2	Điểm bán hàng, kinh doanh không thường xuyên	đồng/buổi	3.000
2	Chợ thị trấn (mới)		
2.1	Điểm bán hàng, kinh doanh cố định thường xuyên		
	Vị trí 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	58.000
	Vị trí 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	53.000
	Vị trí 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	49.000
	Vị trí 4	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	45.000
2.2	Điểm bán hàng, kinh doanh không thường xuyên	đồng/buổi	3.000
V	<b>Huyện Mường Tè (Chợ Thị trấn)</b>		
1	Điểm bán hàng, kinh doanh cố định, thường xuyên		
1.1	Nhà chợ chính		
	Ki ốt loại A	đồng/ki ốt/tháng	500.000
	Ki ốt loại B	đồng/ki ốt/tháng	250.000
	Ki ốt loại B	đồng/ki ốt/tháng	200.000
1.2	Nhà chợ phụ		
	Bán thịt	đồng/gian/tháng	200.000
	Bán hoa quả tươi	đồng/gian/tháng	100.000
2	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không cố định	đồng/buổi	3.000
VI	<b>Huyện Tân Uyên (Chợ Thị trấn)</b>		
1	Điểm bán hàng, kinh doanh cố định thường xuyên		
1.1	Nhà chợ chính		
	Nhà chợ trồng	đồng/m <sup>2</sup> /năm	434.000
	Sân chợ	đồng/m <sup>2</sup> /năm	45.600
2	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không cố định	đồng/buổi	3.000
VII	<b>Huyện Tam Đường (Chợ Thị trấn)</b>		
1	Điểm bán hàng, kinh doanh cố định, thường xuyên		
1.1	Nhà chợ chính		
a	Vị trí 1		



	Địa bàn, tên ki ốt; ô chợ	Đơn vị tính	Mức giá
	Ki ốt số: 01-18; 26; 27; 35-37; 53-60; 76-99; 105; 106;	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	64.570
	Ki ốt số: 19-25; 28-34; 38; 40; 41; 44; 45; 48; 49; 52; 61; 64; 65; 68; 69; 72; 73; 75; 100-104; 107-111	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	58.700
<i>c</i>	<i>Vị trí 3</i>		
	Ki ốt số: 39; 42; 43; 46; 47; 50; 51; 62; 63; 66; 67; 70; 71; 74	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	52.830
1.2	Nhà chợ tạp hóa, ẩm thực	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	46.960
1.3	Nhà chợ ẩm thực	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	46.960
1.4	Nhà chợ thực phẩm và rau quả	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	46.960
2	Điểm bán hàng, kinh doanh không thường xuyên	đồng/buổi	3.000